



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn
ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9 – 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 – 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14 – 62

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 26 tháng 10 năm 2020

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên
	(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
	(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên
	(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự – Hành chính và Đối ngoại
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành – Kinh doanh
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành – Chuỗi cung ứng
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 6 đến trang 62, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Ông mặt Ban Điều hành
Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2021

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 21-01-00189-21-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Đình
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2021

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		32.834.546.632.146	29.665.725.805.058
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.197.956.795.582	2.111.242.815.581
Tiền	111		869.981.048.166	863.853.260.384
Các khoản tương đương tiền	112		327.975.747.416	1.247.389.555.197
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.542.794.237.097	17.313.679.774.893
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4(a)	1.123.201.739	1.124.178.861
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.4(a)	(935.706.794)	(936.520.806)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(b)	19.542.606.742.152	17.313.492.116.838
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.320.350.430.335	5.187.253.172.150
Phải thu khách hàng	131		3.946.331.935.127	4.173.563.213.813
Trả trước cho người bán	132		653.239.283.565	546.236.562.342
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	736.497.645.071	483.737.475.103
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2	(15.718.433.428)	(16.434.079.108)
Hàng tồn kho	140	V.5	6.465.943.104.329	4.905.068.613.616
Hàng tồn kho	141	V.5	6.514.512.235.046	4.952.848.688.011
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(48.569.130.717)	(47.780.074.395)
Tài sản ngắn hạn khác	150		307.502.064.803	148.481.428.818
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11(a)	202.707.221.650	57.414.707.597
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		76.794.258.117	37.158.670.216
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		28.000.585.036	53.908.051.005

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	31/3/2021	1/1/2021
	số	minh	VND	VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 +260)	200		18.216.664.248.505	18.766.754.868.571
Các khoản phải thu dài hạn	210		19.949.209.715	19.974.111.715
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	19.949.209.715	19.974.111.715
Tài sản cố định	220		13.581.563.074.872	13.853.807.867.036
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	12.450.177.265.747	12.717.306.878.414
Nguyên giá	222		27.147.859.170.256	27.037.635.338.368
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.697.681.904.509)	(14.320.328.459.954)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.131.385.809.125	1.136.500.988.622
Nguyên giá	228		1.346.625.575.561	1.338.628.984.267
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(215.239.766.436)	(202.127.995.645)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	63.050.924.806	59.996.974.041
Nguyên giá	231		98.822.678.885	81.481.271.444
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(35.771.754.079)	(21.484.297.403)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.054.308.307.292	1.062.633.519.957
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	225.544.282.236	268.812.038.616
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	828.764.025.056	793.821.481.341
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		766.806.577.828	973.440.912.476
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	V.4(c)	677.640.296.870	686.485.729.063
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.4(c)	101.923.579.081	101.924.299.081
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(c)	(12.757.298.123)	(14.969.115.668)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(b)	-	200.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.730.986.153.992	2.796.901.483.346
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11(b)	719.856.192.649	713.499.307.014
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12(a)	13.966.984.537	24.854.170.720
Lợi thế thương mại	269	V.13	1.997.162.976.806	2.058.548.005.612
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		51.051.210.880.651	48.432.480.673.629

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17.087.270.259.224	14.785.358.443.807
Nợ ngắn hạn	310		16.532.816.332.955	14.212.646.285.475
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	4.384.135.429.137	3.199.186.016.787
Người mua trả tiền trước	312		222.037.194.417	111.159.982.412
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.16	671.570.799.698	659.550.222.596
Phải trả người lao động	314		243.632.844.343	279.673.306.451
Chi phí phải trả	315	V.17	1.403.844.671.605	1.910.213.748.076
Doanh thu chưa thực hiện	318		3.965.406.139	15.927.234.779
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	143.379.171.868	145.835.054.429
Vay ngắn hạn	320	V.15(a)	9.247.097.278.828	7.316.497.078.307
Dự phòng phải trả	321	V.19	17.576.674.634	15.278.019.908
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.20	195.576.862.286	559.325.621.730
Nợ dài hạn	330		554.453.926.269	572.712.158.332
Phải trả dài hạn khác	337	V.18	60.215.353.294	59.731.299.502
Vay dài hạn	338	V.15(b)	162.103.516.784	167.421.748.884
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12(b)	332.135.056.191	345.559.109.946
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		33.963.940.621.427	33.647.122.229.822
Vốn chủ sở hữu	410	V.21	33.963.940.621.427	33.647.122.229.822
Vốn cổ phần	411	V.22	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		34.110.709.700	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		202.658.418.215	202.658.418.215
Cổ phiếu quỹ	415	V.22	-	(11.644.956.120)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	417		1.084.775.702	10.647.239.612
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.552.461.470.108	3.286.241.911.090
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.642.146.444.531	6.909.725.668.453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.820.049.322.453	1.578.060.922.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.822.097.122.078	5.331.664.745.743
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.631.924.353.171	2.349.939.498.572
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		51.051.210.880.651	48.432.480.673.629

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.240.715.083.738	14.206.192.026.063
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	50.444.960.886	53.092.072.488
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	13.190.270.122.852	14.153.099.953.575
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	7.435.389.686.438	7.547.288.345.650
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.754.880.436.414	6.605.811.607.925
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	284.839.944.505	284.879.682.275
Chi phí tài chính	22	VI.4	6.424.291.388	122.428.728.401
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.905.990.201	42.061.538.321
Lỗ chia từ công ty liên kết	24	V.4(c)	(8.845.432.193)	(11.789.710.907)
Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.585.931.287.811	3.004.141.744.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	367.294.589.472	389.344.385.755
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.071.224.780.055	3.362.986.720.268
Thu nhập khác	31	VI.7	120.489.176.600	36.671.885.321
Chi phí khác	32	VI.8	37.803.733.850	41.399.602.611
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		82.685.442.750	(4.727.717.290)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.153.910.222.805	3.358.259.002.978
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	559.443.305.864	564.338.684.243
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(2.466.811.360)	17.113.759.408
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		2.596.933.728.301	2.776.806.559.327

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60	2.596.933.728.301	2.776.806.559.327
Phân bổ cho:			
Chủ sở hữu của Công ty	61	2.575.916.578.653	2.764.911.978.211
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	21.017.149.648	11.894.581.116
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 VI.11	1.101	1.189

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.153.910.222.805	3.358.259.002.978
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		499.689.193.833	555.460.462.969
Phân bổ lợi thế thương mại	02	V.13	61.385.028.806	67.364.700.041
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		3.789.250.096	1.003.914.771
Lỗ từ thanh lý/xóa sổ tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	04		(1.281.139.009)	67.852.556.191
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác	05		5.187.526.637	8.717.274.881
Lỗ chia từ công ty liên kết	05		(250.400.369.913)	(255.224.496.408)
Chi phí lãi vay	06	VI.4	8.845.432.193	11.789.710.907
			12.905.990.201	42.061.538.321
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.494.031.135.649	3.857.284.664.651
Biến động các khoản phải thu	09		(41.714.113.141)	(98.128.897.274)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.637.223.057.031)	(817.204.595.821)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		730.238.705.657	226.768.277.649
Biến động chi phí trả trước	12		(147.546.962.653)	(121.073.448.246)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	23.488.016
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.796.286.643)	(47.206.055.606)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(549.149.282.272)	(466.046.765.343)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(644.131.581.434)	(654.774.677.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.188.708.558.132	1.879.641.990.348

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(174.468.716.999)	(387.926.108.738)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	22	30.432.767.605	28.572.651.322
Tiền chi tiền gửi có kì hạn	23	(2.029.848.548.257)	(1.875.408.172.827)
Tiền thu hồi cho vay	24	150.000.000	15.592.992.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(8.134.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	145.015.833.823	118.860.284.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.028.718.663.828)	(2.100.316.487.890)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	32	60.119.994.553	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu bởi công ty con cho cổ đông không kiểm soát	32	39.200.670.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.709.758.030.232	960.114.694.496
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(784.318.154.711)	(231.397.975.055)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.089.695.872.250)	(1.790.475.448.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.935.332.176)	(1.061.758.728.559)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(904.945.437.872)	(1.282.433.226.101)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.111.242.815.581	2.665.194.638.452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(193.229.374)	(152.989.692)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	62		(8.147.352.753)	(2.896.555.784)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	V.1	1.197.956.795.582	1.379.711.866.875

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- Ngày 1/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 12/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Bất Động Sản Quốc Tế thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 4104000260 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 14/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Bò sữa Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 150400003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tuyên Quang cấp.
- Ngày 26/2/2007: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 2603000521 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 24/6/2010: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn.
- Ngày 30/9/2010: Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac được đăng ký thành lập dựa trên đăng ký lại từ Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 463041000209, do Ban quản lý Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore cấp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Ngày 18/9/2012: Công ty đã ra quyết định số 2482/QĐ-CTS.KSNB/2012 về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac để thành lập chi nhánh trực thuộc Công ty. Vào ngày 25 tháng 9 năm 2012, Ban Quản lý KCN Việt Nam – Singapore cũng ra quyết định số 37/QĐ-BQL về việc chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac. Tháng 7 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.
- Ngày 21/10/2013: Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801971744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 6/12/2013: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 663/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Công ty Driftwood Dairy Holding Corporation tại Bang California, Hoa Kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư 7 triệu USD và nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation.
- Ngày 6/1/2014: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 667/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Angkor Dairy Products Co., Ltd. tại Phnom Penh, Campuchia với tỷ lệ sở hữu 51%.
- Ngày 24/2/2014: Hội đồng Quản trị Công ty đã ra nghị quyết giải thể Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Quốc tế. Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 14191/15 giải thể Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Quốc tế.
- Ngày 30/5/2014: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 709//BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, để thành lập Vinamilk Europe sp.z.o.o tại Ba Lan do Vinamilk sở hữu 100% vốn.
- Ngày 19/5/2016: Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600140 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, phê duyệt tăng vốn đầu tư thêm 3 triệu USD vào Driftwood Dairy Holding Corporation. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư trị giá 3 triệu USD, nâng tổng số vốn đầu tư lên 10 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation từ 70% lên 100%.
- Ngày 19/1/2017: Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25, ngày 18 tháng 1 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn được sáp nhập vào Công ty (trước khi sáp nhập là Công ty con 100% vốn của Công ty). Công ty đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào ngày 1 tháng 3 năm 2017.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Ngày 31/7/2017: Ngày 23 tháng 3 năm 2017, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh lần thứ nhất ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam liên quan đến Angkor Dairy Products Co., Ltd. (“Angkormilk”). Theo đó vốn đầu tư của Công ty tại Angkormilk sẽ tăng từ 10.210.000 USD lên 20.995.390 USD. Lý do tăng vốn là mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác tại Angkormilk. Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư, nâng tổng số vốn đầu tư lên 20,9 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Angkormilk từ 51% lên 100%.
- Ngày 21/10/2017: Ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua lại 3,89% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa từ cổ đông không kiểm soát. Ngày 21 tháng 10 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu.
- Ngày 1/11/2017: Vào ngày 25 tháng 10 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua cổ phần mới phát hành của Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa và nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu của Công ty này. Giao dịch hoàn tất vào ngày 1 tháng 11 năm 2017. Ngày 14 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đường Việt Nam.
- Ngày 23/11/2018: Vào tháng 7 năm 2018, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng đầu tư nắm giữ 51% cổ phần của Công ty Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd để phát triển tổ hợp trang trại bò sữa và bò thịt công nghệ cao. Giao dịch này hoàn tất vào ngày 23 tháng 11 năm 2018. Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Công ty đã đầu tư 51.547 triệu VND theo tỷ lệ sở hữu trong công ty này theo quyết định của các cổ đông. Vào ngày 1 tháng 4 năm 2019 Công ty đã thanh toán 154.391 triệu VND cho chủ sở hữu trước đây theo hợp đồng mua cổ phần.
- Ngày 12/9/2019: Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 201600140, đăng ký điều chỉnh lần thứ 2 về việc tăng vốn đầu tư của Công ty tại công ty con do Công ty sở hữu 100% là Driftwood Dairy Holding Corporation, bang California, Hoa Kỳ, từ 10 triệu USD lên 20 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư.
- Ngày 19/12/2019: Công ty đã hoàn tất việc mua 75% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần GTNFoods thông qua nhiều giao dịch mua cổ phần.
- Ngày 10/8/2020: Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư Nước ngoài điều chỉnh lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2020 từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tăng vốn đầu tư của Công ty tại Lao-Jagro từ 25.411.924 USD lên 66.413.630 USD.
- Ngày 19/11/2020: Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc giải thể chưa hoàn tất.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất và nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống và cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác;
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ uống không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia còn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn;
- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ trà và rượu vang; và
- Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi và hỗn hợp bột phục vụ hoạt động chăn nuôi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn có 10 công ty con và 9 công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

(a) Công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2021	1/1/2021

Các công ty con sở hữu trực tiếp

- | | | | | |
|---|--|------------------|---------|---------|
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | Chăn nuôi bò sữa | 100,00% | 100,00% |
|---|--|------------------|---------|---------|

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2021	1/1/2021
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Hoa Kỳ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	80,29%	80,29%
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods	Tầng 14, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và rượu vang	75,00%	75,30%
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods				
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	55,87%	56,09%
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (*)	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	47,12%	28,61%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Trong tháng 1 năm 2021, Công ty, Công ty Cổ phần GTNFoods, và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã hoàn tất việc mua lần lượt 9,7 triệu, 29,5 triệu và 1,7 triệu cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu. Do đó, tổng lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu đã tăng từ 28,61% lên 47,12%.

(b) Công ty liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2021	1/1/2021
Các công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%	22,81%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%	25,00%

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn có 6 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods.

(c) Các đơn vị trực thuộc

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do – Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lê Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn có 9.391 nhân viên (1/1/2021: 9.361 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

42-6
HÁ
TY
M
HỒ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ.

Các chênh lệch quy đổi tiền tệ phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 12 năm
▪ gia súc	6 năm
▪ tài sản khác	3 – 20 năm

8. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và
- quyền thuê đất có được thông qua hợp nhất kinh doanh.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Quyền thuê đất có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Thương hiệu

Thương hiệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(c) Vùng nguyên liệu

Vùng nguyên liệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 18 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

(e) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 – 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất có thời hạn xác định 13 – 50 năm
- cơ sở hạ tầng 8 – 10 năm
- nhà cửa 6 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

15. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

16. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành lại, giá vốn của các cổ phiếu quỹ này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, chênh lệch giữa số tiền thu được và giá vốn của các cổ phiếu quỹ này được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

21. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

23. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

24. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

25. Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.866.937.875	1.347.052.417
Tiền gửi ngân hàng	868.114.110.291	862.506.207.967
Các khoản tương đương tiền	327.975.747.416	1.247.389.555.197
	1.197.956.795.582	2.111.242.815.581

2. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(16.434.079.108)	(16.794.705.625)
Tăng dự phòng trong kỳ	(688.710.000)	(698.040.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	1.400.217.001	88.150.585
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	4.138.679	(97.377.957)
Số dư cuối kỳ	(15.718.433.428)	(17.501.972.997)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cổ tức	429.121.750.107	323.737.214.017
Phải thu từ nhân viên	4.706.698.104	1.911.386.028
Tạm ứng cho nhân viên	40.572.316.982	40.530.325.166
Ký quỹ ngắn hạn	116.646.656.877	4.636.064.550
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	800.674.315	900.657.091
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	112.993.866.947	20.395.323.959
Phải thu khác	31.655.681.739	91.626.504.292
	736.497.645.071	483.737.475.103

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký cược và ký quỹ dài hạn	15.696.438.815	15.721.340.815
Phải thu khác	4.252.770.900	4.252.770.900
	19.949.209.715	19.974.111.715

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá trị ghi sổ VND	31/3/2021 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2021 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu	1.123.201.739	187.494.945	(935.706.794)	1.124.178.861	187.658.055	(936.520.806)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	19.542.606.742.152	17.313.492.116.838
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	200.000.000.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2021				1/1/2021			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/ giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/ giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên kết								
▪ Miraka Holdings Limited	22,81%	350.114.444.555	(*)	-	22,81%	359.933.689.425	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	31.739.474.523	(*)	-	20,00%	30.674.569.203	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	25,00%	91.388.170.068	(*)	-	25,00%	86.870.895.709	(*)	-
▪ Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods		204.398.207.724	(*)	-		209.006.574.726	(*)	-
		<u>677.640.296.870</u>		<u>-</u>		<u>686.485.729.063</u>		<u>-</u>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	69.261.607.154	(*)	-	14,71%	69.261.607.154	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
▪ Các đơn vị khác		32.361.971.927	(*)	(12.757.298.123)		32.362.691.927	(*)	(14.969.115.668)
		<u>101.923.579.081</u>		<u>(12.757.298.123)</u>		<u>101.924.299.081</u>		<u>(14.969.115.668)</u>
		<u>779.563.875.951</u>		<u>(12.757.298.123)</u>		<u>788.410.028.144</u>		<u>(14.969.115.668)</u>

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	686.485.729.063	688.112.587.059
Lỗ chia từ công ty liên kết	(8.845.432.193)	(11.789.710.907)
Tăng khác	-	2.270.219.534
Số dư cuối kỳ	677.640.296.870	678.593.095.686

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(936.520.806)	(840.586.787)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	814.012	(13.815.873)
Số dư cuối kỳ	(935.706.794)	(854.402.660)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(14.969.115.668)	(5.973.306.842)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.211.817.545	-
Tăng khác	-	(4.242.828.415)
Số dư cuối kỳ	(12.757.298.123)	(10.216.135.257)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho

	31/3/2021		1/1/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.171.274.097.219	-	503.903.375.198	-
Nguyên vật liệu	3.205.238.727.295	(10.463.045.803)	2.923.632.361.907	(12.307.783.410)
Công cụ và dụng cụ	58.411.224.097	(82.732.630)	58.380.347.644	(34.115.719)
Sản phẩm dở dang	284.107.037.700	(14.397.429.599)	217.923.916.830	(14.845.850.302)
Thành phẩm	1.635.225.204.431	(23.625.922.685)	1.185.827.459.309	(20.463.190.100)
Hàng hóa	105.329.123.102	-	52.957.999.917	(129.134.864)
Hàng gửi đi bán	54.926.821.202	-	10.223.227.206	-
	6.514.512.235.046	(48.569.130.717)	4.952.848.688.011	(47.780.074.395)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Số dư đầu kỳ	(47.780.074.395)	(13.070.396.061)
Tăng dự phòng trong kỳ	(9.110.088.313)	(4.904.206.127)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	3.797.730.672	4.598.331.356
Sử dụng dự phòng trong kỳ	4.509.766.971	3.210.023.381
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	13.534.348	-
Số dư cuối kỳ	(48.569.130.717)	(10.166.247.451)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	5.572.782.190.918	18.224.161.792.060	1.256.615.164.374	657.295.375.886	1.319.902.320.479	6.878.494.651	27.037.635.338.368
Tăng trong kỳ	2.659.781.494	21.515.864.382	8.010.383.746	6.858.851.620	-	-	39.044.881.242
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	18.753.463.515	102.181.764.176	7.395.563.636	124.129.000	-	-	128.454.920.327
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	123.065.634.215	-	123.065.634.215
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(16.828.971.741)	(512.435.700)	-	-	-	-	(17.341.407.441)
Phân loại lại	830.145.456	-	(830.145.456)	-	-	-	-
Thanh lý/xóa sổ	(502.878.607)	(18.208.328.360)	(5.763.013.753)	(1.473.933.520)	(67.028.666.166)	-	(92.976.820.406)
Giảm khác	-	(55.361.884.479)	-	-	(13.414.688.657)	-	(68.776.573.136)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(193.728.995)	(886.642.688)	(68.560.121)	(46.256.269)	(69.647.586)	18.032.746	(1.246.802.913)
Số dư cuối kỳ	5.577.500.002.040	18.272.890.129.391	1.265.359.392.426	662.758.166.717	1.362.454.952.285	6.896.527.397	27.147.859.170.256
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2.184.257.360.770	10.386.860.192.140	787.588.750.157	492.515.882.597	462.882.320.588	6.223.953.702	14.320.328.459.954
Khấu hao trong kỳ	68.942.204.279	352.119.338.486	(3.506.834.727)	12.659.004.971	55.642.691.784	68.134.507	485.924.539.300
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(13.220.276.630)	(445.331.025)	-	-	-	-	(13.665.607.655)
Phân loại lại	(278.997.693)	1.392.811.414	(1.558.527.779)	-	-	444.714.058	-
Thanh lý/xóa sổ	(370.105.932)	(17.351.695.793)	(4.587.481.317)	(1.473.933.520)	(33.315.578.367)	-	(57.098.794.929)
Giảm khác	-	(31.029.278.082)	-	-	(6.097.286.823)	-	(37.126.564.905)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	72.788.404	(522.923.231)	(106.125.953)	(82.863.624)	(34.562.234)	(6.440.618)	(680.127.256)
Số dư cuối kỳ	2.239.402.973.198	10.691.023.113.909	777.829.780.381	503.618.090.424	479.077.584.948	6.730.361.649	14.697.681.904.509
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	3.388.524.830.148	7.837.301.599.920	469.026.414.217	164.779.493.289	857.019.999.891	654.540.949	12.717.306.878.414
Số dư cuối kỳ	3.338.097.028.842	7.581.867.015.482	487.529.612.045	159.140.076.293	883.377.367.337	166.165.748	12.450.177.265.747

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 4.874.177 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 4.736.593 triệu VND).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	723.044.213.359	276.413.594.392	164.964.058.635	124.275.417.881	49.931.700.000	1.338.628.984.267
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	8.220.071.824	-	8.220.071.824
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(184.294.260)	-	-	4.213.730	(43.400.000)	(223.480.530)
Số dư cuối kỳ	722.859.919.099	276.413.594.392	164.964.058.635	132.499.703.435	49.888.300.000	1.346.625.575.561
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.348.539.231	16.259.623.199	10.997.603.909	106.697.529.306	33.824.700.000	202.127.995.645
Khấu hao trong kỳ	4.188.294.421	4.064.905.800	2.749.400.977	2.140.204.314	-	13.142.805.512
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(1.634.720)	(29.400.001)	(31.034.721)
Số dư cuối kỳ	38.536.833.652	20.324.528.999	13.747.004.886	108.836.098.900	33.795.299.999	215.239.766.436
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	688.695.674.128	260.153.971.193	153.966.454.726	17.577.888.575	16.107.000.000	1.136.500.988.622
Số dư cuối kỳ	684.323.085.447	256.089.065.393	151.217.053.749	23.663.604.535	16.093.000.001	1.131.385.809.125

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 91.207 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 83.092 triệu VND).



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	39.821.793.375	469.928.364	41.189.549.705	81.481.271.444
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	512.435.700	16.828.971.741	17.341.407.441
Số dư cuối kỳ	39.821.793.375	982.364.064	58.018.521.446	98.822.678.885
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.342.256.731	469.928.364	14.672.112.308	21.484.297.403
Khấu hao trong kỳ	216.418.173	6.100.425	399.330.423	621.849.021
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	445.331.025	13.220.276.630	13.665.607.655
Số dư cuối kỳ	6.558.674.904	921.359.814	28.291.719.361	35.771.754.079
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	33.479.536.644	-	26.517.437.397	59.996.974.041
Số dư cuối kỳ	33.263.118.471	61.004.250	29.726.802.085	63.050.924.806

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 4.433 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 3.875 triệu VND).

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ mười sáu tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	793.821.481.341	694.211.658.507
Tăng trong kỳ	215.828.543.653	206.840.118.957
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(128.454.920.327)	(77.498.954.313)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.220.071.824)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(2.149.406.759)	(422.888.199)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.995.249.542)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.150.586.213)	(1.009.725.140)
Thanh lý	-	(1.295.949.599)
Giảm khác	(37.784.362.599)	(5.209.128.467)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(131.402.674)	1.839.906.318
Số dư cuối kỳ	828.764.025.056	817.455.038.064

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện theo từng công ty trong Tập đoàn như sau:

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	152.681.594.659	172.902.613.971
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	332.437.946.765	321.520.100.900
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	239.115.878.457	194.824.183.791
Các công ty khác	104.528.605.175	104.574.582.679
	828.764.025.056	793.821.481.341

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	25.934.375.559	13.444.591.545
Quảng cáo	691.172.814	3.073.357.070
Thuê hoạt động	3.753.804.311	2.775.891.081
Vật liệu, công cụ và dụng cụ	10.580.266.213	11.644.154.656
Cải tạo và sửa chữa lớn	5.137.575.881	2.467.885.300
Bò tân đáo	123.721.455.695	1.126.237.206
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32.888.571.177	22.882.590.739
	202.707.221.650	57.414.707.597

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	360.378.586.515	313.579.767.312	39.540.953.187	713.499.307.014
Tăng trong kỳ	1.076.798.220	50.167.598.266	9.963.204.653	61.207.601.139
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	142.395.901	1.882.125.832	126.064.480	2.150.586.213
Tăng khác	-	-	1.655.765.683	1.655.765.683
Phân bổ trong kỳ	(3.706.878.107)	(47.386.429.959)	(7.515.247.329)	(58.608.555.395)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(27.404.533)	(23.038.192)	1.930.720	(48.512.005)
Số dư cuối kỳ	357.863.497.996	318.220.023.259	43.772.671.394	719.856.192.649

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	114.500.060	303.463.416
Chi phí phải trả và dự phòng	13.852.484.477	24.550.707.304
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	13.966.984.537	24.854.170.720

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả – thuần

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Phải thu khách hàng	1.738.894.630	1.492.658.700
Hàng tồn kho	999.651.180	834.802.800
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	45.800.838.930	41.085.965.700
Chi phí phải trả	8.454.388.580	5.396.236.170
Khác	3.072.475.560	3.702.654.150
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	60.066.248.880	52.512.317.520
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản cố định	(359.472.143.331)	(373.762.052.764)
Khác	(32.729.161.740)	(24.309.374.702)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(392.201.305.071)	(398.071.427.466)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(332.135.056.191)	(345.559.109.946)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế sử dụng mức thuế suất có hiệu lực của Driftwood Dairy Holding Corporation, công ty con này được thành lập và hoạt động tại Mỹ.

13. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.058.548.005.612	2.366.060.103.995
Phân bổ trong kỳ	(61.385.028.806)	(67.364.700.041)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.997.162.976.806	2.298.695.403.954



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty liên kết		
Miraka Holdings Limited	129.504.954.046	15.801.851.520
Công ty Cổ phần APIS	18.954.725.645	11.757.967.902
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	1.709.329.574	2.964.852.019

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021 VND	Tăng thêm VND	Trả VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/3/2021 VND
Vay ngắn hạn	7.295.788.078.307	2.736.605.996.393	(806.000.795.872)	13.000.000	9.226.406.278.828
Vay dài hạn đến hạn trả	20.709.000.000	5.165.325.000	(5.165.325.000)	(18.000.000)	20.691.000.000
	7.316.497.078.307	2.741.771.321.393	(811.166.120.872)	(5.000.000)	9.247.097.278.828

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	USD	3.280.970.000.000	2.130.220.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	2.108.659.179.632	2.071.058.149.400
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	USD	2.425.490.000.000	1.670.816.000.000
Ngân hàng DBS Bank, Singapore	(i)	USD	1.159.500.000.000	1.159.500.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	205.807.099.196	241.183.928.907
Ngân hàng HSBC Hoa Kỳ	(ii)	USD	45.980.000.000	23.010.000.000
			9.226.406.278.828	7.295.788.078.307

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo.
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 827.988 triệu VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (1/1/2021: 819.579 triệu VND).

(b) Vay dài hạn

	1/1/2021 VND	Tăng thêm VND	Phân loại lại VND	Trả VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/3/2021 VND
Vay dài hạn	188.130.748.884	-	(5.165.325.000)	-	(170.907.100)	182.794.516.784
Vay dài hạn đến hạn trả	(20.709.000.000)	(5.165.325.000)	-	5.165.325.000	18.000.000	(20.691.000.000)
	167.421.748.884	(5.165.325.000)	(5.165.325.000)	5.165.325.000	(152.907.100)	162.103.516.784

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng HSBC Hoa Kỳ	(i)	USD	2022	112.076.250.000	117.351.000.000
Ngân hàng HSBC Hoa Kỳ	(ii)	USD	2022	70.673.673.950	70.735.156.050
Các cá nhân	(ii)	VND	2039	44.592.834	44.592.834
				182.794.516.784	188.130.748.884

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 827.988 triệu VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (1/1/2021: 819.579 triệu VND).
- (ii) Các khoản vay này không được đảm bảo.

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2021 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/3/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	143.981.709.811	549.487.114.324	(521.641.353.034)	15.845.321	171.843.316.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	472.615.387.982	559.443.305.864	(549.149.282.272)	2.557.715	482.911.969.289
Thuế thu nhập cá nhân	36.154.993.512	123.473.856.336	(152.931.238.744)	(703.023)	6.696.908.081
Thuế nhập khẩu	5.276.169.416	84.964.577.708	(81.794.951.566)	(2.404.830)	8.443.390.728
Thuế khác	1.521.961.875	2.569.483.918	(2.415.839.146)	(391.469)	1.675.215.178
	659.550.222.596	1.319.938.338.150	(1.307.932.664.762)	14.903.714	671.570.799.698



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	718.802.557.821	1.109.541.836.461
Chi phí quảng cáo	191.782.921.848	371.838.819.801
Chi phí vận chuyển	85.893.409.166	80.137.873.178
Chi phí nhân công thuê ngoài	68.542.385.891	116.189.367.411
Chi phí lãi vay	39.892.632.606	42.782.929.048
Chi phí bảo trì và sửa chữa	57.697.803.354	33.408.621.034
Chi phí thuê kệ trưng bày	23.859.277.599	27.254.550.442
Chi phí nhiên liệu	12.764.690.899	6.393.229.218
Chi phí phải trả khác	204.608.992.421	122.666.521.483
	1.403.844.671.605	1.910.213.748.076

18. Phải trả khác

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Nhận ký quỹ ngắn hạn	26.126.347.281	20.961.514.946
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	10.699.320.827	8.372.563.407
Cổ tức phải trả	-	19.526.250
Quỹ hỗ trợ thu từ và quản lý cho các hộ nông dân	55.771.446.245	55.771.446.244
Phải trả ngắn hạn khác	110.997.410.809	120.441.303.084
	203.594.525.162	205.566.353.931
Trong đó:		
Ngắn hạn	143.379.171.868	145.835.054.429
Dài hạn	60.215.353.294	59.731.299.502

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Dự phòng phải trả

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	4.173.379.680	4.769.394.680
Dự phòng khác	13.403.294.954	10.508.625.228
	17.576.674.634	15.278.019.908

(*) Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.769.394.680	5.223.048.135
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(596.015.000)	(1.122.790.755)
	4.173.379.680	4.100.257.380

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	559.325.621.730	633.936.556.611
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.21)	280.197.031.324	281.008.155.510
Sử dụng quỹ trong kỳ	(643.945.790.768)	(653.751.665.303)
	195.576.862.286	261.193.046.818

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	17.416.877.930.000	-	-	(11.644.956.120)	23.174.494.894	2.200.188.373.195	7.875.462.401.924	2.227.196.960.471	29.731.255.204.364
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.764.911.978.211	11.894.581.116	2.776.806.559.327
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	269.611.995.633	(269.611.995.633)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20)	-	-	-	-	-	-	(279.771.747.811)	(1.236.407.699)	(281.008.155.510)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.569.667.453)	(1.569.667.453)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	21.280.095.194	-	-	-	21.280.095.194
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2020	17.416.877.930.000	-	-	(11.644.956.120)	44.454.590.088	2.469.800.368.828	10.090.990.636.691	2.236.285.466.435	32.246.764.035.922
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	3.482.676.520.000	-	-	-	-	-	(3.482.676.520.000)	-	-
Công ty con tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	202.658.418.215	-	-	-	(202.658.418.215)	-	-
Góp vốn vào một công ty con	-	-	-	-	-	-	(67.033.233.495)	67.033.233.495	-
Công ty con mua cổ phiếu quỹ từ cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(14.364.328.733)	(14.364.328.733)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.334.024.878.158	124.900.796.640	8.458.925.674.798
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	816.441.323.809	(816.441.323.809)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20)	-	-	-	-	-	-	(851.393.666.237)	(21.789.652.151)	(873.183.318.388)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	218.453	(264.755.640)	265.408.566	871.379
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(6.094.821.929.000)	-	(6.094.821.929.000)
Cổ tức của một công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(42.391.425.680)	(42.391.425.680)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(33.807.350.476)	-	-	-	(33.807.350.476)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.899.554.450.000	-	202.658.418.215	(11.644.956.120)	10.647.239.612	3.286.241.911.090	6.909.725.668.453	2.349.939.498.572	33.647.122.229.822

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.899.554.450.000	-	202.658.418.215	(11.644.956.120)	10.647.239.612	3.286.241.911.090	6.909.725.668.453	2.349.939.498.572	33.647.122.229.822
Công ty con phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(212.880.039.417)	252.080.709.417	39.200.670.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	34.110.709.700	-	11.644.956.120	-	-	-	14.364.328.733	60.119.994.553
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.575.916.578.653	21.017.149.648	2.596.933.728.301
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	266.219.058.351	(266.219.058.351)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20)	-	-	-	-	-	-	(274.716.055.057)	(5.480.976.267)	(280.197.031.324)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	500.667	(4.303.750)	3.643.068	(160.015)
Có tức bằng tiền (Thuyết minh V.23)	-	-	-	-	-	-	(2.089.676.346.000)	-	(2.089.676.346.000)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(9.562.463.910)	-	-	-	(9.562.463.910)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	20.899.554.450.000	34.110.709.700	202.658.418.215	-	1.084.775.702	3.552.461.470.108	6.642.146.444.531	2.631.924.353.171	33.963.940.621.427



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(310.099)	(11.644.956.120)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.645.346	20.887.909.493.880

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/3/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	20.899.554.450.000	100,00%

23. Cổ tức

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chia cổ tức là 2.089.676 triệu VND (1.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020) dựa trên kết quả kinh doanh năm 2020 (giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020: không).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Ngoại tệ

	31/3/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	1.248.293	28.698.244.805	7.111.150	163.627.566.102
▪ EUR	13.258	351.394.538	16.390	458.275.294
		29.049.639.343		164.085.841.396

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	12.677.183.684.072	13.684.588.182.985
▪ Bán hàng hóa	485.041.570.181	447.839.365.993
▪ Các dịch vụ khác	11.967.925.092	10.443.561.772
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	1.276.206.000	2.335.604.727
▪ Doanh thu khác	65.245.698.393	60.985.310.586
	13.240.715.083.738	14.206.192.026.063
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	43.902.593.408	40.369.882.018
▪ Hàng bán bị trả lại	6.542.367.478	12.722.190.470
	50.444.960.886	53.092.072.488
Doanh thu thuần	13.190.270.122.852	14.153.099.953.575

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	-	83.381.250
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	210.648.156	-

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	6.772.462.609.055	7.042.218.461.078
▪ Hàng hoá đã bán	454.323.007.342	410.577.560.977
▪ Hàng khuyến mại	137.747.020.753	42.716.235.281
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	410.839.545	552.508.740
▪ Dịch vụ khác	3.403.020.751	1.155.276.812
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.312.357.641	305.874.771
▪ Chi phí vượt định mức	8.822.994.217	6.329.002.161
▪ Giá vốn khác	52.907.837.134	43.433.425.830
	7.435.389.686.438	7.547.288.345.650

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Lãi tiền gửi	250.399.490.253	255.137.878.636
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.589.686.998	18.456.068.897
Thu nhập cổ tức	879.660	71.422.770
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.849.887.594	11.214.311.972
	284.839.944.505	284.879.682.275

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Chi phí lãi vay	12.905.990.201	42.061.538.321
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	49.348.233	60.124.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.848.445.741	75.732.261.724
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.211.817.545)	-
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	2.954.359.409	4.552.294.271
Chi phí tài chính khác	(22.122.034.651)	22.510.029
	6.424.291.388	122.428.728.401

5. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	1.821.852.180.148	2.102.010.209.862
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	239.996.651.194	344.437.845.096
Chi phí nhân viên	136.687.331.294	182.661.549.435
Chi phí vận chuyển	172.506.951.549	150.811.943.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.281.552.366	149.983.129.186
Chi phí khấu hao	13.252.302.499	34.080.916.799
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.585.683.264	19.248.607.071
Chi phí nguyên vật liệu	12.807.963.919	12.851.315.660
Chi phí hàng hư hỏng	8.960.671.578	8.056.227.929
	2.585.931.287.811	3.004.141.744.869



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Chi phí nhân viên	131.053.816.720	145.152.611.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.957.892.132	74.839.569.524
Chi phí khấu hao	22.981.571.697	24.262.384.087
Công tác phí	8.530.227.855	10.659.379.519
Chi phí vật liệu quản lý	6.813.659.518	9.755.916.332
Chi phí vận chuyển	10.508.929.429	8.999.047.456
Chi phí nhập hàng	2.619.537.731	5.634.822.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.023.618.890	4.658.133.498
Thuế, phí và lệ phí	24.859.489.477	4.004.759.579
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.831.965.908	3.138.285.388
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	688.710.000	698.040.000
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	61.385.028.806	67.364.700.041
Chi phí khác	15.040.141.309	30.176.736.549
	367.294.589.472	389.344.385.755

7. Thu nhập khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	75.934.829.760	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	30.690.498.840	29.731.699.938
Bồi thường nhận từ các bên khác	2.496.729.033	1.979.640.503
Thu nhập khác	11.367.118.967	4.960.544.880
	120.489.176.600	36.671.885.321



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý/xóa sổ	35.878.025.477	37.913.483.051
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	1.159.074.400
Chi phí khác	1.925.708.373	2.327.045.160
	37.803.733.850	41.399.602.611

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	6.112.360.622.761	6.306.859.197.436
Chi phí nhân công	582.458.478.229	698.384.761.719
Chi phí khấu hao và phân bổ	498.405.649.561	552.542.375.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.714.856.883	705.443.838.408
Chi phí khác	2.399.703.797.702	2.735.439.900.772

10. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Chi phí thuế hiện hành	559.443.305.864	564.338.684.243
<i>Trong đó: tăng/(giảm) chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước</i>	65.552.739.665	(2.442.466.808)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(2.466.811.360)	17.113.759.408
Chi phí thuế thu nhập	556.976.494.504	581.452.443.651

H
 H
 N
 K
 /
 H

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.153.910.222.805	3.358.259.002.978
Thuế theo thuế suất của Công ty	630.782.044.561	671.651.800.596
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các công ty con, các chi nhánh và các nhà máy của Công ty	(19.194.445.498)	(19.805.220.096)
Thu nhập không bị tính thuế	(175.932)	(14.284.554)
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.686.524.518	4.028.734.807
Ưu đãi thuế	(74.079.172.346)	(91.174.995.705)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(49.771.020.464)	19.208.875.411
Tăng/(giảm) chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	65.552.739.665	(2.442.466.808)
	556.976.494.504	581.452.443.651

(c) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 10% đến 21% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các nhà máy và chi nhánh. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.575.916.578.653	2.764.911.978.211
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi – thuộc về cổ đông phổ thông	(274.716.055.057)	(279.771.747.811)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.301.200.523.596	2.485.140.230.400

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021 Số cổ phiếu	31/3/2020 Số cổ phiếu (Điều chỉnh lại)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	2.089.645.346	1.741.377.694
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	210.178	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ	-	348.267.652
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.089.855.524	2.089.645.346

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	129.116.777.291	-
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	20.986.116.250	23.390.158.600
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	2.712.141.210	2.554.537.182
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	752.476.602.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	61.845.586.191	76.313.055.514

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chỉ tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020	31/3/2021	31/3/2020	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	11.178.365.043.258	12.092.356.618.338	2.011.905.079.594	2.060.743.335.237	13.190.270.122.852	14.153.099.953.575
Giá vốn hàng bán	(6.320.531.451.454)	(6.387.943.230.719)	(1.114.858.234.984)	(1.159.345.114.931)	(7.435.389.686.438)	(7.547.288.345.650)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	4.857.833.591.804	5.704.413.387.619	897.046.844.610	901.398.220.306	5.754.880.436.414	6.605.811.607.925

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc



